

Đề xuất một số mô hình hệ kinh tế sinh thái khu vực Tây Nguyên

PHẠM HOÀNG HẢI, HOÀNG BẮC, NGUYỄN THU NHUNG - Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam

NGUYỄN AN THỊNH - Đại học Quốc gia Hà Nội

TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG - Đại học Vinh

Dựa trên cơ sở lý luận, phương pháp luận đánh giá tổng hợp và cơ sở lý luận xác lập các mô hình hệ kinh tế sinh thái (KTST), các tác giả đề xuất một số mô hình cụ thể nhằm phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và KTST bền vững cho khu vực Tây Nguyên, như các mô hình sản xuất công nghiệp then chốt địa phương; sản xuất nông - lâm nghiệp và thương mại; phát triển du lịch và dịch vụ; phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững... Trong xu thế hiện nay, các hệ thống KTST đặc trưng được đưa ra để ứng dụng ở Tây Nguyên có thể đóng vai trò như những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững (PTBV) khu vực này trong tương lai.

Vấn đề khai thác, sử dụng hợp lý tiềm năng tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế, xã hội và nhân văn cho mục đích phát triển bền vững vùng Tây Nguyên - một vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, một khu vực có vị trí địa lý, địa chính trị, an ninh - quốc phòng quan trọng, chiến lược trong hành lang kinh tế Đông - Tây nối liền Việt Nam - Lào - Campuchia và Thái Lan... là những vấn đề mang tính thời sự quan trọng, bức thiết. Tuy nhiên, cũng như nhiều khu vực nông thôn, miền núi khác ở nước ta, trong quá trình phát triển, vùng Tây Nguyên cũng gặp phải những khó khăn, hạn chế, đặc biệt trong việc nâng cao đời sống của nhân dân, giải quyết những vấn đề môi trường, những mâu thuẫn, xung đột mạnh mẽ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường (BVMT) cũng như khắc phục các hậu quả của tai biến thiên nhiên cho mục tiêu PTBV... Trong những năm qua, nhiều đề tài, dự án nghiên cứu đánh giá các điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường sinh thái của

khu vực Tây Nguyên đã được thực hiện. Tuy nhiên, các nhiệm vụ này hầu hết còn mang tính riêng lẻ, chưa được thực hiện đồng bộ, tổng thể và chưa có tính chiến lược cao, lâu dài cho phát triển vùng. Các nghiên cứu cũng cho thấy còn khá nhiều bất cập, khó khăn nảy sinh, đặc biệt liên quan đến khía cạnh khai thác quá mức, thiếu cơ sở khoa học các điều kiện tự nhiên, tài nguyên của vùng và nhất là vấn đề BVMT và PTBV chưa thực sự được coi trọng. Do vậy, vấn đề quan trọng, bức thiết được đặt ra đối với Tây Nguyên hiện nay là cần có sự rà soát, đánh giá lại một cách đầy đủ thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, tiến hành đánh giá tổng hợp tiềm năng tự nhiên, tài nguyên thông qua nghiên cứu đánh giá chi tiết, đồng bộ nguồn lực các tổng hợp thể tự nhiên sinh thái của lãnh thổ, qua đó đưa ra được các mô hình phát triển hợp lý, đề xuất được những bước đi thích hợp, các giải pháp tổng thể và cụ thể phù hợp cho PTBV, lâu dài của vùng.

Bài báo trình bày cơ sở lý luận về hệ KTST và mô hình hệ KTST, từ đó

đề xuất các mô hình KTST bền vững cho toàn lãnh thổ Tây Nguyên.

Cơ sở lý luận về mô hình hệ KTST

Hệ KTST

Trong công trình phân tích các mô hình hệ KTST phục vụ PTBV, Đặng Trung Thuận và Trương Quang Hải (2000) cho rằng, trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, với những thành tựu khoa học kỹ thuật đã đạt được, con người đã sử dụng triệt để các dạng tài nguyên phục vụ cho hoạt động kinh tế của mình, hệ quả làm biến đổi mạnh mẽ thiên nhiên và gây ra nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng. Hoạt động tương hỗ giữa hai hệ KT-XH và sinh thái - môi trường đã hình thành một thực thể thống nhất mới mà có thể gọi là hệ thống KTST, hoặc *hệ KTST* [3]. Tính tất yếu của hệ KTST nằm trong yêu cầu giải quyết tính cân đối và hợp lý của hoạt động giữa hai hệ thành phần: hệ KT-XH và hệ sinh thái - môi trường. Hệ KTST là tổng hoà các mối quan hệ giữa các yếu tố quản lý của con người với các hệ sinh thái được

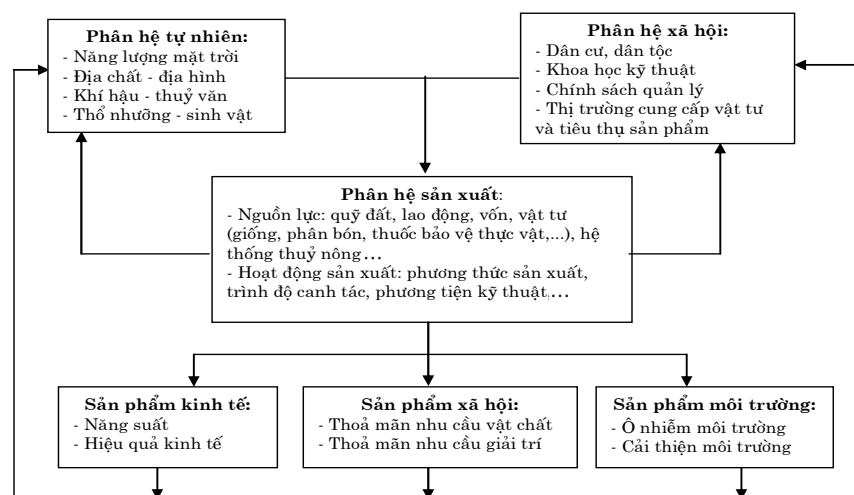
hoạt động theo các quy luật sinh học và kinh tế nhằm đạt hiệu quả tổng hợp: sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo sự PTBV, BVMT và giữ cân bằng sinh thái trong phát triển KT-XH.

Dựa trên lý luận về mối quan hệ khách quan và biện chứng giữa con người và tự nhiên, Phạm Quang Anh (1996) cho rằng, hệ KTST là một hệ thống chức năng nằm trong tác động tương hỗ giữa sinh vật và môi trường, chịu sự điều khiển của con người để phát triển lâu bền. Hệ thống này vừa bảo đảm chức năng cung cấp (kinh tế), vừa đảm bảo chức năng bảo vệ (sinh thái), đồng thời cho phép bố trí hợp lý được các mô hình sản xuất trong lãnh thổ.

Conway (1983) và Marten (1988) cho rằng, nội dung cơ bản của các hệ thống KTST được đặc trưng qua những tiêu chí về *năng suất, tính ổn định, tính chống chịu, tính công bằng, tính tự trị, tính thích nghi và tính đa dạng*. Trong đó, *năng suất* được xác định như giá trị sản phẩm đầu ra trên đơn vị tài nguyên đầu vào (3 tài nguyên cơ bản đầu vào là đất đai, lao động và kinh phí). Số đo năng suất thường là sản phẩm thu được trên 1 ha trong 1 đơn vị thời gian. *Tính ổn định* được xác định bằng năng suất không thay đổi khi có những thay đổi nhỏ của ngoại cảnh, bao gồm các điều kiện vật lý, sinh học, KT-XH nằm ngoài hệ thống. *Tính chống chịu* được xác định bằng khả năng duy trì năng suất của hệ thống khi phải chịu một tác động nhiễu loạn lớn của ngoại cảnh. Sự nhiễu loạn thực tế hay tiềm tàng gây ra một lực ép liên tục và có thể chống chất như nhiễm mặn, nhiễm độc, xói mòn, bồi lấp, thị trường suy thoái... có thể gây ra những “shock” không đoán trước được và có khả năng xảy ra tức thì, như hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh... Mặc dù có sức ép và “shock” nhưng năng suất của hệ thống thực tế không bị ảnh hưởng, hoặc có suy giảm, song sau đó lại phục hồi hiện trạng ban

đầu. *Tính công bằng* được thể hiện bằng sự phân phối sản phẩm của hệ thống hợp lý cho những người được hưởng quyền lợi. Người làm nhiều, đầu tư nhiều (vật tư, kỹ thuật...) sẽ có thu hoạch cao hơn. Tính công bằng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất. *Tính tự trị* là khả năng độc lập của hệ thống đối với các hệ thống khác nằm ngoài sự kiểm soát của chúng. *Tính đa dạng* được thể hiện bằng số thành phần trong hệ thống, là một đối tượng rất quan trọng cho phép chủ đầu tư tránh được những hiểm họa và duy trì năng suất tối thiểu khi một số hoạt động thành phần bị thất bại. *Tính thích nghi* được thể hiện qua khả năng phản ứng của hệ thống

trí hợp lý trên lãnh thổ. Hệ KTST gồm 3 phân hệ: tự nhiên, xã hội và sản xuất. Phân hệ tự nhiên bao gồm nhóm nhân tố nền nhiệt - ẩm và nền vật chất rắn - dinh dưỡng, quyết định sự hình thành kiểu thảm thực vật, vỏ phong hóa - thổ nhưỡng, tạo cơ sở tài nguyên phục vụ sản xuất và sinh hoạt của con người. Phân hệ xã hội bao gồm nhóm nhân tố như dân cư, dân tộc, chính sách, thị trường, phụ thuộc vào phân hệ tự nhiên và chi phối phân hệ sản xuất, quyết định hiệu quả kinh tế và môi trường của hệ. Phân hệ sản xuất gồm nhóm nhân tố về lao động, công nghệ - kỹ thuật khai thác, sử dụng tài nguyên, có mối quan hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau với các phân hệ trên (hình 1).



Hình 1: cấu trúc và mối liên hệ giữa các hợp phần trong hệ KTST

lên những thay đổi của điều kiện môi trường. Tính chất này có quan hệ rất mật thiết đến tính chống chịu và ổn định của hệ thống [2].

Như vậy, hệ KTST được quan niệm là một hệ thống cấu trúc và chức năng nằm trong tác động tương hỗ giữa sinh vật và môi trường, chịu sự điều khiển của con người để đạt mục đích phát triển lâu bền, là hệ thống vừa bảo đảm chức năng cung cấp (kinh tế) vừa đảm bảo chức năng bảo vệ (sinh thái) và bố

Với cấu trúc như trên, hệ KTST có hai chức năng cơ bản có mối liên hệ và hỗ trợ cho nhau: kinh tế và sinh thái. Chức năng kinh tế tạo đầu ra là hàng hoá và lợi nhuận, biểu hiện bằng các chỉ số kinh tế (giá trị hiện ròng NPV, hệ số lãi B - C, tỷ suất lợi nhuận - đầu tư B/C), trong khi đó chức năng sinh thái đảm bảo tạo đầu ra của hệ là tính bền vững sinh thái - môi trường (cải thiện chất lượng môi trường hay bền vững đối với tai biến thiên nhiên). Chức năng sinh thái tạo tiền đề phát huy chức



năng kinh tế, ngược lại, chức năng kinh tế góp phần làm tăng hiệu quả của chức năng sinh thái. Sự thay đổi cơ cấu xã hội, cơ cấu nghề nghiệp sẽ dẫn đến những thay đổi nhất định trong việc thực hiện các chức năng của hệ KTST.

Mô hình hệ KTST

Ở Việt Nam, mô hình hệ KTST được nghiên cứu từ cuối những năm 80 của thế kỷ trước đến nay. Tiêu biểu là các công trình nghiên cứu của Phạm Quang Anh, Nguyễn Văn Trương, Đào Thế Tuấn đề cập đến mô hình hệ KTST các vùng; Trương Quang Hải và nnk., 2004 đã vận dụng cơ sở lý luận mô hình hệ KTST trên những lãnh thổ cụ thể như nghiên cứu và xây dựng mô hình phục vụ PTBV cụm xã Sa Pả - Tả Phìn, tỉnh Lào Cai [1]; Đặng Trung Thuận và nnk., 2000 có nghiên cứu vùng đất ngập nước đầm Trà Ổ nhằm khôi phục nguồn lợi thủy sản và PTBV, mô hình kinh tế môi trường tại một số vùng sinh thái điển hình (Báo cáo đề tài kinh tế 01-13)... Nhìn chung, đã có nhiều nghiên cứu với các quan điểm về mô hình hệ KTST nhưng còn chưa được toàn diện do chưa có sự thống nhất về quan điểm nghiên cứu xuất phát từ sự hiểu biết khác nhau của mỗi người. Mô hình hệ KTST vẫn đang là hướng cần được quan tâm nghiên cứu để hoàn chỉnh cả về lý luận và thực tiễn.

Theo Đặng Trung Thuận và Trương Quang Hải (2000): *mô hình hệ KTST là "một hệ KTST cụ thể được thiết kế và xây dựng trong một vùng sinh thái xác định"* [3].

Khi tiến hành phân tích hệ KTST cần phải đảm bảo 2 nguyên tắc chính: cấu trúc - chức năng và KTST cùng nguyên tắc hỗ trợ: phân cực chức năng. Nguyên tắc KTST phản

ánh hoạt động của hệ thống phải đảm bảo tính kinh tế, thích nghi sinh thái và BVMT. Tuy nhiên, tùy lúc tùy nơi mà các đặc tính này thể hiện vai trò khác nhau, vì thế phải kết hợp sử dụng nguyên tắc phân cực chức năng. Nguyên tắc cấu trúc - chức năng phản ánh mối quan hệ biện chứng và tác động qua lại của các yếu tố trong hệ thống.

Nguyên tắc và cơ sở xây dựng mô hình hệ KTST: một mô hình hệ KTST cụ thể được thiết kế và xây dựng trong một vùng sinh thái xác định - nơi diễn ra hoạt động sinh hoạt, sản xuất, khai thác, sử dụng tài nguyên của con người. Nhìn chung, các mô hình hệ KTST được xây dựng trên cơ sở: (1) Kiểm kê, đánh giá hiện trạng môi trường, tài nguyên và tiềm năng sinh học, bao gồm công tác điều tra tự nhiên, điều tra KT-XH, cơ sở vật chất kỹ thuật và tổ chức sản xuất xã hội; (2) Phân tích chính sách và chiến lược sử dụng tài nguyên và BVMT; (3) Hoàn thiện các cơ chế kinh tế (theo chu trình sản xuất năng lượng) và cơ chế sinh học (theo chu trình sinh - địa - hoá).

Theo một số tác giả, một mô hình hệ KTST được xác lập theo 4 nguyên tắc chung: (1) Địa điểm xây dựng mô hình phải mang tính đặc trưng cho toàn vùng để sau khi hoàn tất, mô hình cũng sẽ được áp dụng hiệu quả cho các vùng khác có điều kiện tương tự; (2) Mô hình phải có tính khả thi, mang hiệu quả cao về kinh tế và môi trường; (3) Quy mô của mô hình phù hợp với cơ chế quản lý mới trong nền kinh tế thị trường; (4) Mô hình phải ổn định và có năng suất lao động cao, cải thiện môi trường, đảm bảo khả năng tự điều chỉnh, tự phát triển của toàn bộ hệ thống.

Hướng xác lập các mô hình hệ KTST ở các quy mô lãnh thổ: trong

quá trình phát triển kinh tế, các dạng tài nguyên cơ bản như đất, nước, không khí và các hệ sinh thái đều được huy động tối đa vào sử dụng thông qua nhiều hoạt động của các cộng đồng dân cư và của nhiều ngành kinh tế khác nhau. Những hoạt động này thường đan chéo nhau, gây ra những xung đột trong sử dụng tài nguyên môi trường và các hệ sinh thái tự nhiên. Kết quả tất yếu là nhiều nơi tài nguyên bị suy giảm, cân bằng sinh thái bị phá vỡ, gây ra các ảnh hưởng xấu đối với sự phát triển. Tuy vậy, phát triển kinh tế là cần thiết, là xu hướng tự nhiên của con người, nhằm mục đích nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần của họ bằng nhiều hình thức sản xuất như: nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản... ở quy mô khác nhau, từ quy mô hộ gia đình, làng bản... cho tới quy mô vùng, quốc gia. Để đảm bảo sử dụng đúng mức, ổn định và tránh được những ảnh hưởng không tốt lên tài nguyên và môi trường, đồng thời góp phần giải quyết những yêu cầu đặt ra của cuộc sống cộng đồng, con người phải tìm ra các hướng phát triển tối ưu của mình, phù hợp với điều kiện KT-XH, phong tục, tập quán, truyền thống của mỗi dân tộc trong mỗi hoàn cảnh môi trường sinh thái cụ thể. Điều này cho thấy việc xây dựng mô hình hệ KTST hợp lý cho từng địa bàn, từng khu vực cụ thể là cần thiết.

Thực tế trong tự nhiên, các hệ sinh thái có thành phần loài đa dạng, cấu trúc nhiều tầng tán và ít chịu tác động của con người. Ngược lại, hệ sinh thái nhân tạo có thành phần loài đơn điệu, chịu sự chi phối và tác động mạnh mẽ của con người. Vì vậy, so với các hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái nhân tạo không đảm bảo tốt được chức năng chống xói mòn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, chống phát sinh dịch bệnh, lũ lụt, hạn hán... Do đó, định hướng xác lập các mô hình hệ KTST với mục tiêu vừa cho phép khai thác tốt nhất mọi tiềm

năng về tự nhiên, KT-XH của lãnh thổ, đồng thời đảm bảo được yêu cầu cải tạo và phát triển môi trường và các hệ sinh thái. Nói cách khác, để đạt được mục tiêu BVMT, phát triển lâu bền thì không thể không đề cập đến một nhiệm vụ quan trọng, đó là phải đảm bảo cho người lao động có nguồn thu nhập ổn định và tăng lên không ngừng trong quá trình sản xuất. Có nghĩa là, việc xây dựng mô hình hệ KTST phải đảm bảo nguyên tắc PTBV. Như vậy, cơ sở khoa học cho việc xác lập các mô hình hệ KTST hợp lý trong khu vực không chỉ mang tính chất khoa học thuần túy mà còn mang tính xã hội. Đây là lý do mà một mô hình chỉ có thể tồn tại khi nó thực sự mang lại hiệu quả kinh tế, được người dân chấp nhận và đi vào cuộc sống. Đó chính là cơ sở của việc xây dựng mô hình hệ KTST hợp lý, đảm bảo nguyên tắc PTBV.

Ở các quy mô lãnh thổ khác nhau và tùy thuộc vào các đặc trưng tự nhiên, tài nguyên, điều kiện KT-XH cụ thể có thể xác định các hình thức và các dạng mô hình khác nhau, bao gồm làng sinh thái; kinh tế nông hộ; kinh tế trang trại; nông thôn mới. Đây là các dạng mô hình phù hợp có thể đề xuất cho Tây Nguyên.

Đề xuất hướng xây dựng mô hình hệ KTST ở Tây Nguyên

Mô hình kinh tế công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực của địa phương

Mục tiêu là xác lập hướng phát triển cụm công nghiệp chế biến, các chợ đầu mối trung tâm của toàn vùng, trên cơ sở sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các tiềm năng, lợi thế về thị trường và lao động gắn chặt với BVMT, an ninh - quốc phòng, đảm bảo PTBV. Một số mô hình cụ thể bao gồm:

Mô hình phát triển các cụm công nghiệp chế biến và các chợ đầu mối trung tâm: với đặc thù về lượng nông

sản dồi dào, phong phú về chủng loại, xác lập các mô hình này tại vùng Tây Nguyên nhằm hướng tới phát triển công nghiệp chế biến, giải quyết đầu ra cho nông sản hàng hóa cũng như cung cấp vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và qua đó, góp phần đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp. Đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp chế biến gắn liền với nơi sản xuất nguyên liệu; phát triển chợ, trung tâm thương mại.

Mô hình khôi phục, phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống sử dụng các nguồn nguyên liệu tại chỗ và mang tính văn hoá của các dân tộc trong vùng Tây Nguyên: du lịch làng nghề truyền thống ngày càng hấp dẫn du khách và đang là một hướng phát triển du lịch ở nhiều quốc gia trên thế giới. Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, xã hội, hình thức du lịch này còn góp phần bảo tồn và phát huy những bản sắc văn hoá độc đáo của từng vùng miền, địa phương. Đối với du lịch làng nghề, làng nghề vừa là sản phẩm du lịch đặc trưng có khả năng hấp dẫn, thu hút khách, vừa là sản phẩm du lịch - tạo ra những mặt hàng lưu niệm cho du khách. Trong những năm gần đây, Việt Nam và một số nước như Thái Lan, Malaixia đã đạt được những kết quả khả quan trong việc phát triển du lịch gắn với nghề thủ công. Ví dụ, Thái Lan có chính sách “mỗi làng một nghề tiêu biểu” đã tạo ra đời sống khá giả cho người dân tại các làng nghề và thu hút số lượng lớn du khách. Lợi thế của nhiều làng nghề là nằm trên trục giao thông thuận lợi, cả đường bộ lẫn đường sông nên thuận tiện để xây dựng các chương trình du lịch kết hợp. Bởi vậy, vấn đề đi tìm các biện pháp để du lịch làng nghề thực sự phát huy tiềm năng và hiệu quả, đóng góp ngày một lớn, bền vững hơn cho mục tiêu phát triển du lịch cũng như phát triển KT-XH, bảo tồn các giá trị văn hóa... là nội dung quan

trọng trong việc xác lập các mô hình KTST theo hướng này. Mô hình phát triển làng nghề thủ công truyền thống có thể được áp dụng cho khu vực Tây Nguyên do sự tiếp cận dễ dàng với hệ thống đường giao thông mà hiện đang phát triển khá cơ bản, đồng bộ và khá tốt ở đây. Điều này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi lưu thông hàng hóa mà còn tiện lợi trong xây dựng tour, tuyến du lịch. Khi tham gia tour du lịch làng nghề, du khách không chỉ được ngắm phong cảnh làng quê mà còn được thăm nơi sản xuất, thậm chí có thể tham gia vào một phần quá trình tạo ra sản phẩm. Điều này đã tạo nên sức hấp dẫn riêng của làng nghề truyền thống.

Mô hình phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản theo hướng chế biến sâu: theo hướng đa dạng hóa sản phẩm để nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế, gắn với BVMT sinh thái là giải pháp quan trọng để tăng tính bền vững của mô hình.

Mô hình sản xuất kinh doanh nông - lâm nghiệp đặc thù cho vùng Tây Nguyên

Nội dung cơ bản của việc xác lập các mô hình hệ KTST theo hướng này là xây dựng chuỗi liên kết từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, từng bước xây dựng nhãn hiệu, gắn với việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông - lâm nghiệp. Mô hình này đã có những điển hình rất cụ thể tại nhiều tỉnh, nhiều vùng ở nước ta. Đối với vùng Tây Nguyên, các mô hình cụ thể gắn liền với loại hình cây trồng nông, lâm nghiệp hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm chất lượng cao của vùng, ví dụ mô hình chế biến, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm cà phê (Buôn Ma Thuột...), mô hình chế biến, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm chè xanh (Đà Lạt, Bảo Lộc)...

Mô hình phát triển kinh tế du lịch và dịch vụ

Các mô hình KTST theo hướng

này dựa trên lợi thế tự nhiên và văn hóa vùng, bao gồm:

Mô hình làng du lịch văn hóa và sinh thái: xác lập mô hình này được quyết định bởi ba nhóm nhân tố sau: (i) Các nhân tố liên quan đến sức hấp dẫn của làng du lịch văn hóa và sinh thái, bao gồm các vị trí gần trung tâm du lịch, tuyến du lịch, tài nguyên du lịch văn hóa và sinh thái (sự độc đáo và phong phú của nguồn tài nguyên); (ii) Các nhân tố liên quan đến việc bảo đảm nhu cầu lưu trú của du khách với các cơ sở phục vụ việc nghỉ ngơi, ăn uống, nhu cầu vui chơi giải trí, mua sắm quà lưu niệm...; (iii) Các nhân tố đảm bảo giao thông đến điểm du lịch. Trong đó, nhóm nhân tố thứ nhất đóng vai trò tiềm năng, tạo ra tính hấp dẫn, còn nhóm thứ hai và thứ ba biến “tiềm năng” thành khả năng hiện thực, có ý nghĩa quyết định đến việc hình thành làng du lịch văn hóa và sinh thái. Vì vậy đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc) và xây dựng cơ sở lưu trú, khai thác các nguồn lực văn hóa phục vụ du lịch vẫn là vấn đề cấp thiết nhằm xây dựng làng du lịch văn hóa và sinh thái.

Mô hình kinh tế sáng tạo gắn với du lịch “Một làng một sản phẩm”: mô hình này được Morihiro Hizamatsu khởi xướng đầu tiên tại tỉnh Oita (Nhật Bản) với mục tiêu không chỉ tạo ra sản phẩm làm quà tặng lưu niệm cho du khách mà còn thể hiện đặc trưng của chính địa phương giới thiệu ra thế giới. Các nguyên tắc của mô hình là làm cho nông sản mang tính địa phương, lấy đặc trưng của sản phẩm là nhân tố chính. Hiện nay, mô hình này đã được phát triển ở nhiều nước trong khu vực và trên thế giới như Trung Quốc, Indonesia, Hoa Kỳ, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Uganda... Ngoài ra còn một số mô hình khác như: phát triển kinh tế thông qua mở rộng mạng lưới các làng du lịch sinh thái; khai thác kinh tế du lịch các khu di tích lịch sử, văn hóa, tạo

sức sống cho không gian bảo tồn; phát triển kinh tế du lịch giáo dục; du lịch gắn với việc giới thiệu và bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số.

Mô hình doanh nghiệp nông nghiệp bền vững

Theo hướng này, mô hình được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu đề xuất chuyển đổi mô hình sản xuất nông lâm nghiệp cá thể và quốc doanh nhằm đảm bảo sinh kế và tính ổn định lâu dài cho đồng bào tại vùng nguyên liệu. Một số mô hình cụ thể bao gồm: mô hình doanh nghiệp nông nghiệp và trang trại bền vững tạo ra những vùng nguyên liệu quy mô lớn cho các sản phẩm chủ lực của vùng như cà phê, cao su, chè...; mô hình sản xuất kinh doanh các loài cây bản địa (được liệu, rau, cây ăn quả...).

Mô hình PTBV kinh tế cửa khẩu và dải hành lang biên giới

Các mô hình theo hướng này luôn gắn với ổn định chính trị và đảm bảo an ninh - quốc phòng, cần có những nghiên cứu sâu, học hỏi kinh nghiệm trong nước và quốc tế, gồm:

Mô hình hoàn thiện khu kinh tế cửa khẩu quốc tế: đề xuất hoàn thiện mô hình (cơ chế chính sách đặc thù) các khu kinh tế cửa khẩu gắn liền với việc xây dựng và phát triển mối quan hệ chính trị ổn định, bền vững giữa các tỉnh đường biên với Lào và Campuchia.

Xác lập mô hình PTBV biên giới để đảm bảo an ninh - quốc phòng, ví dụ mô hình trình diễn khu kinh tế cửa khẩu, gắn với PTBV cho đồng bào dọc biên giới hiện có, thu hút thêm người dân lên vùng biên giới sinh sống, hoặc mô hình các khu kinh tế - quốc phòng cho các xã biên giới.

Xác lập mô hình kinh tế cửa khẩu xuyên biên giới: nghiên cứu mô hình kinh tế cửa khẩu xuyên biên giới giữa Thái Lan và Lào, áp dụng thí điểm cho các huyện biên giới của tỉnh Đắk Nông thuộc Tây Nguyên.

*
* *

Tiếp cận địa lý tổng hợp đánh giá tiềm năng tự nhiên, tài nguyên cho mục đích phát triển KT-XH bền vững là một hướng nghiên cứu cơ bản nhằm làm rõ về thực trạng, các đặc điểm đặc trưng của tự nhiên, tài nguyên và môi trường là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng phục vụ đề xuất các mô hình sử dụng hợp lý tài nguyên, xác lập các định hướng chiến lược phát triển KT-XH bền vững, BVMT, đảm bảo an ninh - quốc phòng... của mỗi khu vực lãnh thổ.

Trên cơ sở lý luận, phương pháp luận đánh giá tổng hợp và cơ sở lý luận xác lập các mô hình phát triển KT-XH bền vững, mô hình hệ KTST, kết hợp rà soát, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng tài nguyên vùng Tây Nguyên, bài báo bước đầu đề xuất một số mô hình cụ thể phát triển KT-XH, mô hình KTST bền vững như: kinh tế công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực của địa phương; sản xuất kinh doanh nông - lâm nghiệp đặc thù cho vùng Tây Nguyên; phát triển kinh tế du lịch và dịch vụ; doanh nghiệp nông nghiệp bền vững; PTBV kinh tế cửa khẩu và dải hành lang biên giới nhằm áp dụng có tính khả thi, hiệu quả cho toàn Tây Nguyên và một số vùng địa lý trọng điểm ■

Tài liệu tham khảo

1. Trương Quang Hải, Nguyễn An Thịnh, Đoàn Thị Thu Hà (2006). Xác lập các mô hình hệ KTST phục vụ PTBV vùng đệm các khu bảo vệ thiên nhiên, Tạp chí Khoa học, No XXII, N01, Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 39-48.
2. Nguyễn An Thịnh (2004). Phân tích cấu trúc mô hình hệ KTST phục vụ phát triển kinh tế hộ gia đình khu vực miền núi, Tạp chí Địa lý Nhân văn, số 2(07.2004), Hà Nội, trang 3-11.
3. Đặng Trung Thuận, Trương Quang Hải (1999). Mô hình hệ KTST phục vụ phát triển nông thôn bền vững, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 242 trang.